

Tình làng nghĩa xóm tại một làng nghề hiện nay

Trương Thị Thu Thủy

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Sử dụng tư liệu định tính từ một làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng, bài viết tìm hiểu một trong những giá trị văn hoá làng Việt Nam, đó là “tình làng nghĩa xóm”. Tác giả cho rằng tình làng nghĩa xóm vẫn còn giá trị nhất định trong cộng đồng làng nghề hiện nay, người dân vẫn giữ gìn và phát huy sự tốt đẹp của giá trị này qua những sự kiện thường ngày. Tuy nhiên, giá trị này cũng bị biến đổi sang một trạng thái tiêu cực khi nó làm suy yếu tinh thần bảo vệ pháp luật, coi thường sự quản lý của chính quyền địa phương. Vận dụng quan điểm lý thuyết khinh – trọng, tác giả cho rằng để phân tích những biến đổi văn hóa nông thôn và đánh giá sự biến đổi của giá trị “tình làng nghĩa xóm” trong một cộng đồng làng nghề cần có cái nhìn linh hoạt và uyển chuyển. Cụ thể là cần xác định các khả năng lựa chọn khung mẫu phát triển và khung mẫu văn hóa của người dân làng nghề hiện nay, nhấn mạnh tầm quan trọng của tư duy văn hóa khi cộng đồng làng nghề nói riêng và đất nước nói chung bước vào quá trình hội nhập và toàn cầu hóa.

Từ khóa: Cộng đồng; Quan hệ cộng đồng; Làng nghề; Giá trị văn hóa.

1. Giới thiệu

Bài viết này được rút ra từ một nghiên cứu sâu của tác giả, với mục đích chính là tìm hiểu định hướng lựa chọn giá trị văn hóa của một cộng đồng phi nông nghiệp, trong đó, làm rõ vai trò của giá trị “tình làng nghĩa xóm” đối với các hoạt động kinh tế của người dân làng nghề.

Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này chủ yếu là phân tích tài liệu sẵn có, so sánh trường hợp kết hợp với một số phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm với số mẫu định tính là 11 cuộc phỏng vấn sâu và 4 cuộc thảo luận nhóm được thực hiện năm 2006 tại xã Hữu Bằng, một làng nghề thuộc huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây (cũ), nơi tỷ lệ hộ làm các ngành nghề phi nông nghiệp lên đến 89%. Năm 2006, tổng giá trị lợi nhuận sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ của Hữu Bằng đạt 113 tỷ đồng, trong khi đó, tổng giá trị sản xuất nông nghiệp chỉ đạt 0,83 tỷ đồng (UBND xã Hữu Bằng, 2006).

Cơ sở lý thuyết và cũng là phương pháp luận của nghiên cứu này là tiếp cận khinh - trọng. Bản thân lý thuyết khinh - trọng được phát triển từ trong quá trình tổng - tích hợp các quan điểm lý thuyết nhằm kiến giải thực tế một cách toàn diện nhất. Lý thuyết khinh - trọng giúp ta tránh được những định kiến cứng nhắc hoặc sự phiến diện trong nhìn nhận hiện thực xã hội bằng cách phê phán các khuynh hướng cực đoan trong tư duy lý luận song mặt khác thừa nhận hạt nhân hợp lý của các lý thuyết, các quan điểm mâu thuẫn nhau nhằm hóa giải các vấn đề nan giải một cách triệt để.

Trong quá trình nghiên cứu, việc sử dụng lý thuyết khinh - trọng như một phương pháp nghiên cứu đã giúp tác giả một cách nhìn không định kiến về những lựa chọn giá trị của người dân trong bối cảnh chung hiện nay. Trọng lý hay trọng tình, thậm chí duy lý hoặc duy tình, trọng nghĩa hay trọng lợi hay thậm chí duy nghĩa hoặc duy lợi trong quan hệ thường ngày lẫn quan hệ kinh tế không thể nhìn nhận một cách phiến diện hoặc tiêu cực bởi theo quan điểm lý thuyết khinh - trọng thì mọi khả năng đều được tính đến, mọi sự lựa chọn đều có giá trị nhất định.

Khái niệm chủ chốt được sử dụng trong bài là tình làng nghĩa xóm. Khái niệm “làng xóm” được thao tác mang hàm nghĩa giá trị văn hoá xã hội hơn là một thực thể nhất định, bởi hiện nay trong phân cấp quản lý hành chính

nhà nước chỉ có khái niệm “thôn” hay “xã” (Nguyễn Từ Chi, 1996).

Phân tích về mặt ngữ nghĩa, trong bài viết “Về quan hệ giữa tình và nghĩa, giữa tình và lý trong triết lý nhân sinh người Việt”, tác giả Hoàng Ngọc Hiến nhận định rằng: Tình là sự thương cảm, sự thông cảm. Nghĩa là lẽ phải và những việc phải làm. Tình nghĩa là sự kết hợp hài hòa tình cảm thương yêu và tinh thần trách nhiệm. Trong triết lý nhân sinh người Việt, tình và nghĩa làm thành một hệ thống nhị đoạn, thường xuyên đi với nhau, có quan hệ cốt yếu với nhau (Hoàng Ngọc Hiến, 2003: 414 - 415).

Con người Việt Nam nói chung là sản phẩm của nền nông nghiệp lúa nước, do đó, đặc trưng nổi trội của làng Việt là tính cộng đồng, con người Việt Nam ưa chuộng tổ chức theo nguyên tắc trọng tình. Hàng xóm sống lâu dài cố định với nhau phải tạo ra một cuộc sống hòa thuận trên cơ sở lấy tình nghĩa làm đầu: Một bồ cái lý không bằng một tý cái tình (tục ngữ). Những người sống gần nhau có xu hướng liên kết chặt chẽ với nhau, “trong khuôn khổ từng làng, dân cư tụ tập theo 2 nguyên tắc là quan hệ láng giềng và quan hệ huyết thống” (Bùi Quang Dũng, 2007: 102). Người Việt Nam liên kết với nhau chặt chẽ tới mức có thể “bán anh em xa, mua láng giềng gần”. Nguyên tắc này bổ sung cho nguyên tắc “một giọt máu đào hơn ao nước lã”, hai nguyên tắc đối lập này thể hiện rằng trong cuộc sống, người Việt Nam không thể thiếu được bà con hàng xóm, đồng thời cũng không thể thiếu được anh em họ hàng.

Theo Trần Quốc Vượng (1997), tình làng nghĩa xóm là một trong ba nguyên lý cơ bản hợp con người thành xã hội, khiến con người trở thành sinh vật xã hội: 1/ Nguyên lý cùng cội nguồn hay nguyên lý cùng dòng máu, 2/ nguyên lý cùng chỗ: quan hệ làng xóm láng giềng, 3/ nguyên lý cùng lợi ích: đây là nguyên lý của các quan hệ tầng lớp, giai cấp, nghề nghiệp, giới tính,...

Như vậy, tình làng nghĩa xóm có thể hiểu là sự thể hiện những trách nhiệm, nghĩa vụ và cả tình thương, lòng nhân ái, sự quan tâm đến nhau giữa những “người dung nước lã” cùng chung sống trên một địa bàn cư trú. Mối quan hệ cộng cảm, cộng sinh, tự nguyện và bền chặt này đã luôn in dấu trong tâm thức người dân Việt Nam và trở thành một truyền thống tốt đẹp, một đặc trưng nổi bật của làng nông thôn Việt Nam.

2. Tình làng nghĩa xóm - một giá trị văn hoá truyền thống ở nông thôn Việt Nam

Văn hóa Việt Nam truyền thống là một nền văn hóa nông nghiệp, trong đó mỗi cá nhân không thể một mình đối phó với thiên tai, dịch bệnh mà phải liên kết, hỗ trợ nhau làm mùa vụ. Chính vì thế, vai trò của họ hàng và cộng đồng làng - xóm có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tâm thức và tình cảm người dân nông thôn. Mối quan hệ cộng đồng làng xóm này được xây dựng và gìn giữ qua các thế hệ bằng nhiều hình thức (hôn nhân, tín ngưỡng,...), nó gắn bó các thành viên qua các sinh hoạt làng xã và “tạo nên một thứ keo gắn bó các thành viên trong làng - xã với nhau để cùng vượt qua những khó khăn trong cuộc sống thường ngày hay trước những biến cố lớn về giặc giã hay thiên tai. Nó là cái gốc của “tình làng nghĩa xóm”, là yếu tố gọi nên mối tình quê hương trong lòng người dân đi xa làng” (Nguyễn Đức Nghinh, 2002: 420).

Sự gắn kết làng - xóm trước hết thể hiện ở tinh thần, trách nhiệm đùm bọc, thương yêu những người trong cùng dòng tộc: “Xảy cha còn chú, xảy mẹ bú dì”, “chị ngã em nâng” hay “một người làm quan, cả họ được nhờ” (tục ngữ); đối với những người dung nước lã thì người Việt Nam cũng luôn sẵn sàng giúp đỡ: “lá lành đùm lá rách”, thậm chí “khi một nhà có trâu bò bị lạc, dân cả làng phải cùng đi tìm kiếm, một người dân làng bị người ngoài xã hiếp chế mà người trong làng không đồng tâm hiệp lực giúp nhau chống lại thì bị làng phạt. Trong khoán ước nhiều xã có quy định việc làng lập quỹ dự trữ thóc để cho dân làng vay khi tháng ba ngày tám thiếu đói, người cùng làng không được tranh mua tranh bán ở chợ, đi xa làng, đến đất khác phải giúp đỡ nhau, không được phô bày cái xấu của nhau ra cho người thiên hạ biết” (Nguyễn Đức Nghinh, 2002: 420).

Nguồn gốc văn hóa nông nghiệp với đặc điểm trọng tình dẫn người Việt Nam truyền thống tới chỗ lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử trong giao tiếp: Yêu nhau chín bỏ làm mười; Yêu nhau củ ấu cũng tròn, ghét nhau bồ hòn cũng méo (tục ngữ). Trong cuộc sống thường ngày, người Việt Nam lấy chữ “hòa” làm trọng (hòa cả làng). Khi cần cân nhắc giữa tình và lý thì tình được đặt cao hơn lý: Một bồ cái lý không bằng một tỹ cái tình (tục ngữ); Đưa nhau đến trước cửa quan, bên ngoài là lý bên trong là tình (ca dao). Tiền thì rất quý (có tiền mua tiên cũng được - tục

Hộp 1. Gìn giữ giá trị cộng đồng truyền thống

“Khi người ta ốm đau hoặc hoạn nạn thì hầu như cả xóm xung quanh người ta đến giúp. Người ta giúp bằng cái tình cảm, vừa bằng tình cảm vừa bằng vật chất. Ốm đau, hoạn nạn người ta nghèo, người ta phải đi viện, người ta không có gì thì anh em trong xóm trong làng huy động nhau, người ta biểu, người ta ủng hộ nhau, chia buồn cho nhau” (trích PVS người dân, 51 tuổi, xã Hữu Bằng).

“Riêng việc hiếu ở đây là khi có tin một gia đình mất thì cả làng đến để mà phúng viếng chia buồn rất đông, không hề ăn uống. Những người càng nghèo thì dân làng đến càng đông, cái tốt đẹp của bọn tôi là như thế” (trích TLN người cao tuổi xã Hữu Bằng).

(Trương Thị Thu Thủy, 2008: 37)

ngữ) nhưng lại: Có tình có nghĩa hơn cả của tiền (tục ngữ)...

Trong sự thể hiện những trách nhiệm, nghĩa vụ, tình thương, lòng nhân ái, sự quan tâm đến nhau giữa những “người dung nước lã” cùng chung sống, nổi bật lên một chữ “tình”. Tình cảm hàng xóm láng giềng luôn được cẩn trọng giữ gìn không chỉ bởi vì người ta sợ mang tiếng với làng là không biết cư xử, mà còn bởi vì thứ tình cảm gắn bó đó giống như một cái giá đỡ cho người ta khi hữu sự (ốm đau, tang ma..).

Tuy nhiên, việc đề cao tình nghĩa, đạo đức, trọng tình làng nghĩa xóm, không coi trọng các giá

trị vật chất lại có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh tế của làng trong truyền thống, đây là mặt trái của tư duy “trọng tình” hoặc “duy tình” của người Việt. Trong nhiều thế kỷ, nền kinh tế Việt Nam bị lạc hậu, xã hội chậm phát triển, cá nhân nặng tính thụ động, không dám thể hiện cái tôi, chậm thích ứng với những biến đổi xã hội, không ưa sự thay đổi lớn, đột ngột, ngại va chạm với pháp luật, chính quyền, ngại nói lý lẽ mà coi trọng chữ “tình” trong ứng xử. Điều này dẫn đến sự chậm chạp, yếu kém của Việt Nam khi bước vào nền kinh tế hàng hoá và hội nhập quốc tế.

3. Tình làng nghĩa xóm ở làng nghề hiện nay

Những làng nghề, làng buôn ở vùng đồng bằng sông Hồng thường có chung một đặc điểm là nằm trong khu vực kinh tế hàng hóa phát triển; các làng này có tỷ lệ bình quân ruộng đất rất thấp, nguồn lợi nông nghiệp không thể bảo đảm được cuộc sống tối thiểu cho người cày ruộng, buộc họ phải tìm kế sinh nhai ngoài nguồn lợi ruộng đất bằng các ngành nghề thủ công nghiệp lưu động hoặc đi buôn (Nguyễn Quang Ngọc, 1994). Những làng nghề, làng buôn như Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội), Đồng Kỵ

(Từ Sơn, Bắc Ninh), Hữu Bằng (Thạch Thất, Hà Tây), Phù Lưu (Từ Sơn, Bắc Ninh), Ninh Hiệp (Gia Lâm, Hà Nội) đều là những cộng đồng tiêu biểu cho sự nhanh nhạy và chủ động khai thác triệt để các yếu tố tiềm năng, điều kiện thuận lợi của mình để vượt lên trên nhiều làng khác có cùng hoàn cảnh, hội nhập rất sớm và thích ứng cao với nền kinh tế thị trường.

Những tư liệu nghiên cứu thực tế cho thấy, ở Hữu Bằng, tình đoàn kết làng xóm gắn bó được thể hiện rất rõ trong đời sống sinh hoạt thường ngày

và tinh thần đùm bọc nhau lúc ra ngoài xã hội: “Dân Hữu Bằng chúng tôi thì rất là thương nhau, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau. Tất cả các việc từ sản xuất, làm ăn, từ việc vui, việc buồn, cái tinh thần thông cảm cho nhau, đoàn kết” (trích Phỏng vấn sâu người dân, 55 tuổi, xã Hữu Bằng. Trương Thị Thu Thủy, 2008: 63).

Sự chú trọng, giữ gìn tình làng nghĩa xóm bên cạnh những lợi ích về kinh tế của người dân làng nghề cũng đã được một số tác giả khác đề cập đến (Nguyễn Quang Ngọc, 1994; Tô Duy Hợp, 1997,...); tuy nhiên, tính cố kết cộng đồng, tinh thần tương trợ, bảo vệ nhau trong việc làm ăn kinh tế của người dân Hữu Bằng phần nào đó lại chính là mặt trái đối với công tác quản lý của lãnh đạo địa phương, sinh ra tư tưởng cầu an và cả nể, coi thường phép nước: “Do là đất thương trường buộc người ta buôn có bạn, bán có phường nên trong kinh doanh người ta đoàn kết, nhưng lại có tiêu cực là vì bảo vệ nhau quá nên không dám đấu tranh, thủ tiêu đấu tranh nhiều. Đặc thù là dân rất ngại va chạm giữa dân với dân. Ở đây không bao giờ có chuyện tố giác tội phạm. Ai buôn thuốc phiện bên cạnh mặc kệ....Người ta biết là đúng cũng không dám ủng hộ, biết là sai nhưng

Hộp 2. Tinh làng nghĩa xóm ở làng nghề

“Hữu Bằng là một làng, nhưng cũng đồng thời là một xã, đây cũng là một đặc điểm khác các xã khác, cho nên rằng là cái tinh làng nghĩa xóm nó rất là gắn bó, khăng khít” (trích TLN người cao tuổi xã Hữu Bằng).

“Con người ở tỉnh thì nhất định không bằng ở nông thôn được. Bây giờ ở nông thôn người ta tất lửa tối đèn người ta ngồi với nhau ấm áp. Người ta lại chơi với nhau nói chuyện với nhau rất đầm ấm. Thế nhưng ở tỉnh thì nhà trong không biết nhà ngoài” (trích PVS người cao tuổi xã Hữu Bằng).

“Từ năm 1991 thì cái làng nghề này, do gần khu vực thành phố Hà Nội nên nó phát triển hơn. Khi phát triển mình thấy tinh nghĩa của anh em đùm bọc nhau rất lớn, có cái gì học hỏi lẫn nhau để đưa sản phẩm ra ngoài xã hội” (trích TLN doanh nghiệp, xã Hữu Bằng).

(Trương Thị Thu Thủy, 2008: 61)

không dám đấu tranh” (trích Phỏng vấn sâu Bí thư đảng ủy xã Hữu Bằng. Trương Thị Thu Thủy, 2008: 62).

Bên cạnh đó, sự đồng nhất của người dân cùng làng nghề cũng dễ ra thói cào bằng, đố kỵ ngấm ngấm: “Vui thì người ta vỗ tay vào, mà tẻ thì người ta vỗ tay ra, anh làm tốt thì người ta ủng hộ, người ta vui vẻ, nhưng anh khi mà có cái chuyện không tốt thì người ta sẽ lảng tránh. Cái sự đoàn kết trong nghĩa tình thôn xóm thì rất tốt, nhưng mà nói đến cái công việc làm ăn thì vô tư, vô tư là như thế này, bây giờ hôm nay tôi đi làm việc này kiếm được ăn thì tôi có thể bảo bạn bè, nhưng nếu trường hợp mà tôi không bảo bạn bè thì bạn bè có thể theo dõi để nó làm theo... cho nên chúng tôi nghĩ ở Hữu Bằng không thể giàu to được” (trích Thảo luận nhóm người cao tuổi xã Hữu Bằng. Trương Thị Thu Thủy, 2008: 62 - 63).

Tình đoàn kết làng xóm còn thể hiện mặt trái của nó trong lĩnh vực môi trường khi người dân không dám (hoặc không muốn) tố cáo hay gây mâu thuẫn với hàng xóm láng giềng, mà ngược lại, cùng nhau chịu đựng tình trạng ô nhiễm: “Vì cuộc sống của người ta, cho nên từ khi làm đến giờ tôi chưa thấy ai cãi nhau về việc làm ảnh hưởng tới môi trường, biết cũng phải chịu. Tôi chỉ mong giải quyết thế nào để trẻ con và bà già đỡ phải chịu không khí độc như thế, mới đảm bảo được sức khỏe, có như thế thì cống rãnh ở trong thôn mới đảm bảo được. Đây tình hình chỉ như thế thôi, còn không dám cãi nhau, cũng không xích mích gì cả” (trích Phỏng vấn sâu, nam giới, 55 tuổi, xã Hữu Bằng. Trương Thị Thu Thủy, 2008: 63).

Những thực tế trên có thể nhận thấy ở một số làng nghề khác, ví dụ như Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội). Ở Bát Tràng, ngoài tình trạng ô nhiễm môi trường khá nặng do khí thải từ các lò nung gốm thì theo nhận định của một nghệ nhân ở đây điều quan trọng nhất ảnh hưởng đến thương hiệu gốm Bát Tràng là việc làm nhái mẫu mã tràn lan hầu như không ngăn chặn nổi (theo nghệ nhân Nguyễn Đức Dương, ngày 28/6/2006 trong phạm vi khảo sát thực tế môn học Xã hội học Nông thôn, Viện Xã hội học).

Ở Hữu Bằng, các ngành nghề sản xuất chủ yếu là tự phát từ phía người dân chứ không có sự can thiệp hay hỗ trợ của chính quyền địa phương, thậm chí đến bây giờ, bộ máy chính quyền ở đây nhiều lúc vẫn phải “chạy theo dân” và không có được uy tín cần thiết trong việc định hướng và quản lý một làng nghề năng động.

Thực trạng này được lãnh đạo xã Hữu Bằng thừa nhận với một số lý do chủ yếu sau: 1/ Do quy luật giá trị ở đây chi phối quá mạnh, trong đầu người dân chỉ có quan hệ mua và bán, những việc gì có thể sinh lợi cho người dân thì họ làm, thậm chí họ có thể không cần chỉ đạo của chính quyền trong một số việc như tự làm đường, tự đóng biển số nhà... để thuận tiện cho giao thông buôn bán, sinh hoạt bởi vì theo họ, không thể trông chờ vào chính quyền được; 2/ Người dân Hữu Bằng có tâm lý ngại va chạm với chính quyền, không thích tham gia chính quyền, ít khi bị lệ thuộc vào những người có vai trò quản lý làng, thậm chí chính những người này lại bị người dân chi phối trở lại, dẫn đến tình trạng “việc quan quan bàn, việc dân dân làm”: “Cái thời gian ngày xưa người ta còn tranh nhau ra làm lý trưởng, phó lý hay là chánh tổng nhưng mà cái dân làng tôi người ta không thích va chạm. Người ta muốn an phận thủ thường, muốn làm thế nào cho gia đình mình sung túc thì thôi” (Phỏng vấn sâu người cao tuổi xã Hữu Bằng); “Người dân không thích làm cán bộ. Ở đây không có tình trạng tranh chức tranh quyền, ở đây phải động viên. Nguyên nhân là lúc yếu kém thì không ai muốn ra, nhưng lúc này làm gì có danh, ra còn bị nói nhiều hơn, thà làm công dân bình thường” (Phỏng vấn sâu Bí thư đảng ủy xã Hữu Bằng).; 3/ Đội ngũ cán bộ xã không được đào tạo và kế thừa mà liên tục thay đổi, điều này dẫn đến tình trạng lãnh đạo địa phương khó nắm bắt được lòng dân và cũng khó khăn trong việc điều chỉnh hay định hướng người dân theo những đường lối, chính sách của Đảng, nhà nước và của địa phương.

Mối quan hệ không thuận chiều giữa chính quyền và người dân đã có từ trong lịch sử và được đúc kết thành câu tục ngữ “phép vua thua lệ làng”. Tình trạng này tạo nên những đặc trưng khác nhau giữa các làng, đặc biệt là trong cơ chế thị trường hiện nay, bởi quan hệ giữa chính quyền địa phương và người dân có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng chớp thời cơ làm ăn phát đạt cho làng, đặc biệt đối với các làng nghề, làng buôn là những mô hình cộng đồng nông thôn cực kỳ năng động và tính thị trường rất cao (Nguyễn Lâm Tuấn Anh và Nguyễn Thị Minh Phương, 2006). Ở một số làng nghề như vậy, người dân và chính quyền vừa đồng tình (trong hành động) vừa thể hiện hình thức bên ngoài một cách khôn khéo, che đậy cho nhau trong công việc kinh doanh, lãnh đạo địa phương có thể muốn (hoặc buộc phải?!) bảo vệ cho hành vi vi phạm pháp luật của người dân nếu

muốn đảm bảo vị trí và uy tín lãnh đạo, còn người dân cũng sẵn sàng bảo vệ chính quyền nếu chính quyền tạo điều kiện thuận lợi cho công việc làm ăn của họ. Lối ứng xử này xuất phát từ 2 đặc trưng mâu thuẫn thống nhất của tổ chức xã hội nông thôn Việt Nam, đó là tính cộng đồng và tính tự trị (Trần Ngọc Thêm, 1998; 2004)

Những biểu hiện tiêu cực trong nhận thức và hành vi của người dân làng nghề nêu ở trên có thể hạn chế sức cạnh tranh khi bước vào môi trường kinh tế rộng lớn hơn với yêu cầu cạnh tranh lành mạnh trên chất lượng và sự đa dạng sản phẩm, đặc biệt những ràng buộc khắt khe về mặt pháp lý (như về lao động, hợp đồng kinh tế, bản quyền thương hiệu,...) khi nước ta gia nhập WTO, hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới sẽ là những rào cản khó khăn với tư duy tùy tiện, trọng tình hơn trọng lý, ngại va chạm về pháp luật của người dân làng nghề như Hữu Bằng hay Bát Tràng.

Hơn nữa, tâm lý chung của người dân làng nghề (như Hữu Bằng) hiện nay là ngại tham gia chính quyền, họ lựa chọn con đường làm ăn kinh tế chứ không phải con đường chính trị; bên cạnh thái độ bàng quan “việc quan quan bản, việc dân dân làm” do coi thường năng lực kinh tế của chính quyền: Đối với địa phương tôi thì nói thật với anh là chính quyền bí quá, nói nhưng không làm được cho nên là người ta cũng không tin. Ví dụ như bảo làm nhưng mấy năm nay hầu như không có gì, có làm đâu (trích Phỏng vấn sâu người dân, 55 tuổi, xã Hữu Bằng. Trương Thị Thu Thủy, 2008: 65 - 66).

Một chính quyền yếu kém về năng lực, không nắm bắt được tâm lý người dân, không có uy tín trong chỉ đạo các hoạt động kinh tế - xã hội tại địa phương mình là những biểu hiện của một cái “lý” còi cọc, yếu ớt; đặc biệt trong bối cảnh xã hội hiện đại ngày nay thì tình trạng này tiềm ẩn những mâu thuẫn, xung đột mà nếu không giải quyết một cách thấu tình đạt lý, hài hòa giữa quyền lực của chính quyền và lợi ích của người dân thì không chỉ làm suy thoái một làng nghề (do mỗi người dân đều cố gắng phát triển công việc kinh doanh của mình mà bỏ qua sự bền vững của làng nghề) mà còn có thể tạo nên những xung đột xã hội nguy hiểm.

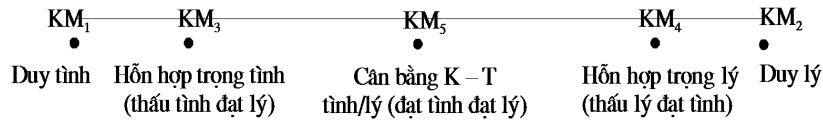
Như vậy, giá trị “tình làng nghĩa xóm” ở một làng nghề như Hữu Bằng thực chất vừa được củng cố (khi cùng làm ăn buôn bán bên ngoài làng

hoặc trong cuộc sống thường ngày) song cũng vừa bị biến đổi sang một trạng thái tiêu cực trong quan hệ kinh tế giữa người dân với người dân, người dân với chính quyền dưới tác động và yêu cầu khắt khe của quy luật kinh tế thị trường là đào thải những sản phẩm lỗi mốt, lạc hậu nên họ tìm mọi cách bắt chước nhau, học lỏm nhau, thà “xấu đều hơn tốt lỗi”; đoàn kết với nhau tìm cách “lách luật” để làm ăn, coi thường chính quyền và pháp luật; thậm chí như một chủ doanh nghiệp đã nhận xét một cách lạnh lùng về vị trí của những giá trị văn hóa truyền thống rằng “Cổ truyền là gì? Là những cái có thể không mang lại kinh tế, thì nó sẽ bị mai một” (trích Thảo luận nhóm doanh nghiệp xã Hữu Bằng. Trương Thị Thu Thủy, 2008: 66). Đây là điều trăn trở của không ít người dân Hữu Bằng để tâm đến những nét đẹp của văn hóa cổ truyền cũng như sự phát triển bền vững của ngành nghề địa phương trong bối cảnh mới ngày nay.

4. Biến đổi theo hướng nào?

Việc điều chỉnh và thay đổi quan niệm về tính tích cực/tiêu cực của giá trị “tình làng nghĩa xóm” là điều cần thiết để Hữu Bằng nói riêng và các làng trọng phi nông khác có thể phát triển và hội nhập tốt hơn. Nhưng sự điều chỉnh và thay đổi này đến mức độ nào? Đây thực sự là một câu hỏi khó trả lời. Bởi khi nền kinh tế hàng hóa phát triển thì chữ “lý” (pháp luật) có vẻ áp đảo chữ “tình”; bên cạnh đó, quy luật giá trị, quan hệ hàng hóa sẽ là những quy luật thâm nhập và chi phối mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, và có thể các làng nghề như Hữu Bằng cũng không tránh khỏi tình trạng như nhà nghiên cứu Nguyễn Quang Ngọc đã nhận xét khi tiến hành các nghiên cứu về các làng buôn ở khu vực đồng bằng sông Hồng: “Ở những làng buôn, hầu như tất cả các mối quan hệ đều được quy ra tiền. Họ thường dùng tiền để thuê người làm những công việc cụ thể từ một vài làng lân cận. Người dân dùng tiền kiếm được để đầu tư xây dựng nhà cửa, tu bổ đình chùa miếu mạo, đường làng ngõ xóm,... Tuy thế, sự phô trương cái giàu, cái đẹp vẫn không che giấu nổi những tính toán căn cơ, những mối quan hệ lạnh lùng hướng vào đồng tiền. Dân các làng lân cận có lẽ vì bị thua thiệt trong quan hệ với làng buôn nên thường có thái độ không cảm tình, nhiều khi là đối lập với họ. Dân vùng Tiên Sơn (Hà Bắc cũ) đặt ra “tứ bất” tức là bốn điều cần tránh, trong đó có “bất giao Phù Lưu hữu” (không nên kết bạn với người Phù Lưu)” (Nguyễn Quang Ngọc, 1994: 242 - 243).

Hình 1. Khung mẫu phân biệt hoặc/và không phân biệt K - T giữa tình và lý



Theo tiếp cận lý thuyết kinh - trọng (K_T) thì các lựa chọn lý hoặc/và tình trong cách ứng xử hàng ngày, trong các hành vi kinh tế để các cộng đồng nông thôn Việt Nam nói chung và các làng trọng phi nông nói riêng hội nhập, phát triển trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện đại hóa một cách bền vững có thể được mô hình hóa theo lược đồ khung mẫu (KM) kinh - trọng sau.

Trên một trục với hai nút cực đoạn KM_1 (duy tình) và KM_2 (duy lý) có rất nhiều các thể trạng hỗn hợp kinh - trọng giữa lý và tình khác nhau. Mỗi khung mẫu đều có tính hợp lý cũng như những hạn chế nhất định. Ví dụ như khung mẫu duy tình có ưu điểm là trọng tình cảm (một cách thái quá), ưu điểm này có thể sẽ phát huy tác dụng trong ứng xử thường ngày, nhưng nếu chủ thể lựa chọn khung mẫu này trong hoạt động kinh tế thì chắc sẽ không mang lại nhiều lợi ích kinh tế so với khung mẫu hỗn hợp trọng lý hoặc duy lý. Khung mẫu duy lý khiến người lựa chọn có thể rất thành công trên thương trường, song trong đối nhân xử thế thì sự lạnh lùng của con người kinh tế, duy lý có lẽ sẽ không nhận được sự hài lòng của những người xung quanh.

Vậy lựa chọn nào là hợp lý? Điều này tùy vào từng chủ thể. Ngay cả khi lựa chọn một khung mẫu có vẻ ít cực đoan hơn như hỗn hợp trọng tình hay hỗn hợp trọng lý hoặc cân bằng giữa lý và tình thì cũng có thể trở thành bất hợp lý khi chủ thể duy trì mãi một khung mẫu đó cho mọi tình huống, như vậy, ngay cả những cặp đối trọng nếu không biết tiết chế đúng mức độ cũng có thể biến thành cực đoan; vấn đề ở đây là chủ thể phải tùy cơ mà ứng biến.

Trong xã hội hiện đại thì chữ “lý” có vẻ được thiên trọng hơn chữ “tình”. Và để nông thôn Việt Nam nói riêng cũng như xã hội Việt Nam

nói chung phát triển và hội nhập được với khu vực và quốc tế thì người dân nông thôn cũng cần phải khắc phục những nhược điểm do lối tư duy trọng tình mang lại. Về vấn đề này, Trần Ngọc Thêm nhận định “Việt Nam có thể tự điều chỉnh để chuyển từ truyền thống hài hòa thiên về âm tính (tình) sang khuynh hướng hài hòa thiên về dương tính (lý). Việc thiên về dương tính sẽ hướng đất nước sang con đường phát triển; còn tính hài hòa sẽ đảm bảo cho sự phát triển diễn ra vững chắc - phát triển trong dung hợp và tích hợp phương Đông với phương Tây, văn hóa dân tộc với văn minh thế giới” (Trần Ngọc Thêm, 1998: 322). Nhận xét về quan điểm này của Trần Ngọc Thêm, Tô Duy Hợp (Tô Duy Hợp, 2008) cho rằng: nếu nhìn theo tiếp cận lý thuyết khinh - trọng thì quan điểm trên của Trần Ngọc Thêm bị hạn chế ở chỗ: 1/ Chỉ nhận diện được 4 khung mẫu: 2 khung mẫu cực đoan, thái quá (so sánh với quan điểm “duy tình” của Trần Quốc Vượng) và 2 khung mẫu hỗn hợp; Trần Ngọc Thêm không chỉ ra được khung mẫu cân bằng khinh - trọng giữa lý và tình và sự phân đôi của khung mẫu này theo mức độ, tức là về thực chất có khuynh hướng quy giản chủ nghĩa. 2/ Dự báo xu hướng biến đổi văn hóa vẫn bị đơn giản hóa về cái gọi là “dòng chủ lưu” của tiến hóa, tiến bộ: chuyển từ trọng âm (trọng tình) sang trọng dương (trọng lý) mà theo lý thuyết khinh - trọng thì về nguyên tắc tất cả các khung mẫu khinh - trọng đều có khả năng xảy ra, do đó các lựa chọn khung mẫu khinh - trọng là để ngỏ và trên thực tế, mỗi sự lựa chọn đều phải trả giá nhất định: được cái này mất cái kia, hơn cái này thiệt cái kia; có thể cả hai cùng thắng (thấu tình thấu lý), song có thể cả hai cùng thua (vô tình vô lý)...

Như vậy, nếu xem dòng chủ lưu của sự đổi mới văn hóa Việt Nam ngày nay là từ khung mẫu trọng âm (tình) chuyển sang khung mẫu trọng dương (lý), từ khung mẫu trọng nông nghiệp truyền thống chuyển sang khung mẫu trọng công nghiệp, dịch vụ hiện đại thì điều đó không có nghĩa là các phương thức chuyển đổi khác đều bị loại bỏ. Trái lại, cần thiết có sự bổ sung theo định hướng đa dạng hóa các phương thức chuyển đổi từ truyền thống đến hiện đại. Thực chất của sự phát triển bền vững không chỉ là sự tiến bộ kinh tế - xã hội mà còn là sự đa dạng hóa các hình thức văn hóa, văn minh. Quan niệm về “dòng chủ lưu” phù hợp với mạch phát triển chung của toàn thể xã hội Việt Nam, song đối với cấp độ địa phương, cơ sở xã/thôn, hộ gia đình, cá nhân người dân nông thôn thì không nhất thiết

phải như vậy; bởi vì các chủ thể tự do lựa chọn các khung mẫu khinh - trọng nông/phi nông, các khung mẫu khinh - trọng tình/ lý.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu qua phân tích tài liệu sẵn có, so sánh trường hợp và khảo sát mẫu định tính cho thấy một số điểm đáng chú ý sau: Thứ nhất, giá trị “tình làng nghĩa xóm” trong làng nghề (như Hữu Bằng) thực chất vừa được củng cố (khi cùng làm ăn buôn bán bên ngoài làng hoặc trong cuộc sống thường ngày), nói cách khác, tình làng nghĩa xóm vẫn còn giá trị nhất định trong cộng đồng làng nghề hiện nay do người dân vẫn luôn gìn giữ và phát huy sự tốt đẹp của giá trị này qua những sự kiện thường ngày (như ốm đau, tang ma, cưới xin, hội lễ,...), song cũng vừa bị biến đổi sang một trạng thái tiêu cực khi nó làm suy yếu tinh thần bảo vệ pháp luật, coi thường chính quyền địa phương... Thứ hai, sự biến đổi của giá trị “tình làng nghĩa xóm” có ảnh hưởng 2 mặt, vừa tích cực vừa tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của làng nghề (như Hữu Bằng).

Từ tiếp cận khinh - trọng cho thấy, để hội nhập được với khu vực và thế giới, tư duy văn hóa và tư duy kinh tế của người dân cần có sự đổi mới thực sự. Tại khu vực nông thôn Việt Nam hiện tại đang có sự chuyển đổi khung mẫu khinh - trọng từ trọng tình (nét nổi trội của văn hóa truyền thống) sang trọng lý (điểm đặc trưng của văn hóa hiện đại) với mức độ đậm nhạt khác nhau, tùy vào lựa chọn của mỗi cá nhân, mỗi gia đình và mỗi cộng đồng mà sự chuyển đổi giữa 2 điểm đối trọng này có thể điều chỉnh hoặc thay đổi. ■

Tài liệu tham khảo

- Bùi Quang Dũng. 2007. Xã hội học nông thôn. Nxb KHXH. Hà Nội.
- Hoàng Ngọc Hiến. 2003. Về quan hệ giữa tình và nghĩa, giữa tình và lý trong triết lý nhân sinh người Việt. Trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Nghiên cứu văn hóa, con người, nguồn nhân lực đầu thế kỷ XXI. Chương trình KH-CN cấp Nhà nước KX-05. Hà Nội, 27-28/11/2003.
- Nạn giải ô nhiễm môi trường làng nghề Việt Nam. <http://www.va21.org/uutien/3congghiephoa/langnghe-onhiem.htm>
- Nguyễn Đức Nghinh. 2002. Làng xã cổ truyền Việt Nam ở Bắc bộ trên đường

chuyển biến. Trong sách “Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ” do Philippe Papin, Olivier Tessier (chủ biên). Trung tâm KHXH và NVQG.

Nguyễn Quang Ngọc. 1994. Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc bộ thế kỷ XVIII - XIX. Hội sử học Việt Nam. Hà Nội.

Nguyễn Từ Chi. 1996. Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người. Nxb Văn hóa Thông tin và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật. Hà Nội.

Phan Đại Doãn. 1992. Làng Việt Nam, một số vấn đề kinh tế và xã hội. Hà Nội.

Phan Đại Doãn. 2002. Kết cấu xã hội làng Việt cổ truyền ở châu thổ sông Hồng. Trong sách “Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ” do Philippe Papin, Olivier Tessier (chủ biên). Trung tâm KHXH và NVQG.

Tô Duy Hợp (chủ biên). 2000. Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam ngày nay (ở đồng bằng sông Hồng). Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Tô Duy Hợp (chủ biên). 2003. Định hướng phát triển làng - xã đồng bằng sông Hồng ngày nay. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Tô Duy Hợp và các tác giả khác. 2001. Xã hội học nông thôn - Tài liệu tham khảo - Đề tài tiềm lực 2001, phòng Xã hội học Nông thôn, Viện Xã hội học.

Tô Duy Hợp. 2007. Khinh - trọng, một quan điểm lý thuyết trong nghiên cứu triết học và xã hội học. Nxb Thế giới. Hà Nội.

Tô Duy Hợp. 2008. Giới thiệu dẫn nhập lý thuyết khinh - trọng: lập thuyết, luận thuyết và khả năng dụng thuyết. Bài thuyết trình tại Viện Nghiên cứu Truyền thống và Phát triển. T1/2008.

Trần Ngọc Thêm. 1998. Cơ sở văn hóa Việt Nam. Nxb Giáo dục. Hà Nội.

Trần Ngọc Thêm. 2004. Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam. Cái nhìn hệ thống - loại hình. Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

Trần Quốc Vượng (chủ biên). 1997. Cơ sở văn hóa Việt Nam. Nxb Giáo dục. Hà Nội.

Trần Quốc Vượng. 2003. Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm. Nxb Văn học. Hà Nội.

Trương Thị Thu Thủy. 2008. Luận văn bảo vệ Thạc sĩ Xã hội học.

UBND xã Hữu Bằng. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu KTXH năm 2006 và phương hướng nhiệm vụ, mục tiêu KTXH năm 2007.